

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE ABILITY TO SELF-SELF-SETTLE PERSONAL INCOME TAX OF TAXPAYERS IN HANOI CITY

Tran Thi Thuy

Thanh Do University

Email: ttthuy@thanhdouni.edu.vn

Received: 11/9/2025; Reviewed: 4/11/2025; Revised: 13/11/2025; Accepted: 22/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.288>

Abstract: *This study aimed to identify the factors influencing the ability of taxpayers to perform personal income tax (PIT) finalization in Hanoi. The research methodology combined qualitative methods (interviews with experts, tax officers, and taxpayers) and quantitative methods (surveying 214 valid subjects, processing data using SPSS 20). Data processing steps included Cronbach's Alpha testing, Exploratory Factor Analysis (EFA), and linear regression. The study identified six factors affecting the self-finalization ability of PIT taxpayers. Among the six independent variables, five variables were statistically significant ($\text{sig} \leq 0,05$): knowledge of PIT, technological factors, social factors, support from tax authorities, and the complexity of procedures. The variable taxpayer attitude ($\text{sig} > 0,05$) was found to be statistically insignificant. Based on these findings, the study proposes solutions to enhance taxpayers' self-finalization capacity, including: strengthening dissemination and communication, simplifying procedures, expanding the e-tax platform, and personalizing taxpayer support services.*

Keywords: *Tax finalization; E-tax services; Personal income tax; Tax compliance.*

1. Đặt vấn đề

Thuế là nguồn thu quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu Ngân sách Nhà nước, dùng để chi tiêu cho quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Thuế là khoản thu bắt buộc mà mọi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp. Tuy nhiên, việc đăng ký, kê khai và quyết toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN) của các cá nhân nộp thuế vẫn còn nhiều bất cập.

Một bộ phận cá nhân mong muốn thực hiện tốt nghĩa vụ thuế nhưng gặp khó khăn do thiếu kiến thức pháp luật, hạn chế kỹ năng công nghệ và thủ tục hành chính phức tạp. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại tình trạng khai sai, chậm nộp, hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào cơ quan chi trả thu nhập, làm giảm hiệu quả quản lý thuế và tiềm ẩn rủi ro thất thu ngân sách. Ngoài ra, hành vi không tuân thủ thuế, trốn thuế, khai báo không trung thực và nợ thuế vẫn diễn ra phổ biến trên cả nước. Thực trạng này đặc biệt đáng quan tâm ở Hà Nội, một trung tâm kinh tế với tỷ lệ cá nhân có thu nhập cao và nhiều nguồn thu nhập lớn.

Vấn đề trọng điểm đặt ra cho ngành thuế là làm thế nào để quản lý, chống thất thu thuế TNCN và

tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế. Đứng trước những thách thức này, việc tăng cường quản lý, xây dựng chính sách và hỗ trợ người nộp thuế cá nhân đang được Chính phủ và các Bộ ngành quan tâm sâu sắc.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế, nhưng các công trình tập trung riêng vào khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế cá nhân, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và tại các đô thị lớn như Hà Nội, vẫn còn rất hạn chế. Khoảng trống nghiên cứu này là cơ sở để thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế tại Hà Nội. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tự quyết toán, góp phần hoàn thiện chính sách quản lý thuế và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thuế thu nhập cá nhân là khoản thu bắt buộc mà cá nhân có thu nhập phải nộp vào ngân sách nhà nước, được tính trên phần thu nhập chịu thuế của họ theo quy định của pháp luật. Thuế TNCN

nhằm thực hiện điều tiết thu nhập, góp phần đảm bảo công bằng xã hội, đồng thời tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Theo Luật Thuế thu nhập cá nhân Việt Nam, thuế TNCN được áp dụng với các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động lao động, sản xuất, kinh doanh và từ chuyển nhượng tài sản, đầu tư vốn cũng như các thu nhập khác (Quốc hội, 2007). Quyết toán thuế thu nhập cá nhân là thủ tục pháp lý bắt buộc để xác định số thuế TNCN phải nộp trong năm của cá nhân, nhằm đảm bảo nghĩa vụ thuế được thực hiện đầy đủ và chính xác, đồng thời hoàn trả số thuế nộp thừa (nếu có). Quy trình quyết toán thuế TNCN nhằm đảm bảo nguyên tắc tự khai, tự nộp của người nộp thuế, đồng thời góp phần nâng cao tính minh bạch và công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc nghiên cứu các lý thuyết liên quan đến thuế TNCN giúp lý giải hành vi tuân thủ của người nộp thuế, cũng như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế. Một số lý thuyết nền tảng thường được sử dụng bao gồm lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), lý thuyết tuân thủ thuế và lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM). Các lý thuyết như TPB, Tax Compliance và TAM cung cấp khung lý thuyết toàn diện để nghiên cứu hành vi tự quyết toán thuế TNCN. Những lý thuyết này không chỉ giúp lý giải các yếu tố tâm lý, xã hội và công nghệ tác động đến người nộp thuế, mà còn gợi ý giải pháp nâng cao ý thức tuân thủ và tối ưu hóa công tác quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tại Malaysia để tiến hành điều tra tác động của việc áp dụng tự đánh giá đối với hành vi tuân thủ của từng người nộp thuế một nghiên cứu đã chỉ ra người nộp thuế được cho là nhạy cảm với kiểm tra thuế và hình phạt. Những hạn chế về tài chính có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đối với hành vi tuân thủ của người nộp thuế tự kinh doanh. Nhận thức, thái độ của người nộp thuế chỉ ảnh hưởng đến người hưởng lương và người hưởng lương theo công việc (Loo và cộng sự, 2009). Một nghiên cứu khác sử dụng phương pháp định lượng với các kỹ thuật phỏng vấn, ghi chép, quan sát thực tế cho thấy hiểu biết về thuế của người nộp thuế TNCN là nhân viên và các biện pháp trừng phạt thuế vẫn còn rất ít (Latuamury & Usemahu, 2023).

Ở Việt Nam đã có rất nhiều nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN và tuân thủ thuế TNCN. Theo Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2024) có 4 yếu tố ảnh hưởng đến khả

năng tự quyết toán thuế TNCN tại Đồng Nai. Trong đó, yếu tố hệ thống và quy trình có tác động mạnh nhất, tiếp đến là yếu tố cá nhân, yếu tố tổ chức và hỗ trợ và cuối cùng là yếu tố môi trường bên ngoài. Đồng thời tác giả cũng đưa ra ba hàm ý quản trị để cải thiện hệ thống thuế điện tử, tăng cường hỗ trợ từ tổ chức và nâng cao nhận thức của cá nhân về nghĩa vụ thuế.

Đối với hành vi tuân thủ thuế TNCN cũng có nhiều nghiên cứu tại các tỉnh như Cần Thơ (Trâm, và cộng sự, 2023), Quảng Ngãi (Thảo, 2021), Chi cục thuế cơ sở 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Điệp và Thịnh, 2021) và thuế cơ sở 11 Thành phố Hồ Chí Minh (Hoàng, 2017).

Mặc dù cơ quan thuế đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ, tuyên truyền và cải cách thủ tục hành chính, song khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân có thể đến từ nhiều yếu tố như nhận thức, trình độ hiểu biết, mức độ tiếp cận công nghệ, sự hỗ trợ từ cơ quan thuế hoặc từ phía đơn vị chi trả thu nhập. Việc tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN sẽ giúp các nhà quản lý thuế có cơ sở để xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp, đồng thời góp phần nâng cao ý thức tuân thủ thuế của người dân.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tỷ lệ người nộp thuế tự thực hiện quyết toán thuế TNCN còn thấp, nhiều người vẫn phụ thuộc vào cơ quan chi trả thu nhập hoặc đơn vị sử dụng lao động để hoàn tất nghĩa vụ thuế, thậm chí có trường hợp không thực hiện quyết toán thuế đúng hạn, dẫn đến thất thu ngân sách hoặc gặp rủi ro pháp lý. Đặc biệt tại Hà Nội – một trong hai đô thị lớn nhất cả nước với số lượng người nộp thuế đông đảo và đa dạng về trình độ, ngành nghề, vấn đề này càng trở nên đáng chú ý. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội là cần thiết, mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là cá nhân cư trú tại Hà Nội có thu nhập chịu thuế TNCN và nghĩa vụ quyết toán thuế theo quy định. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến qua Google Form trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2025, với 214 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, nghiên cứu có tổng 27 biến quan sát thuộc 6 biến

độc lập và 01 biến phụ thuộc, Cỡ mẫu được xác định dựa trên khuyến nghị của Hair et al. (2019) kích cỡ tối thiểu là 135 mẫu; do đó, việc thu thập hơn 200 mẫu đảm bảo độ tin cậy và khả năng phân tích hồi quy.

Nghiên cứu này được thiết kế theo phương pháp định lượng, sử dụng mô hình phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến biến phụ thuộc. Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20, kết hợp các bước:

- * Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha).
- * Phân tích nhân tố khám phá (EFA).
- * Phân tích tương quan Pearson.
- * Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Biến nghiên cứu

- * Biến phụ thuộc gồm 01 biến: Khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế.
- * Biến độc lập gồm 6 biến:

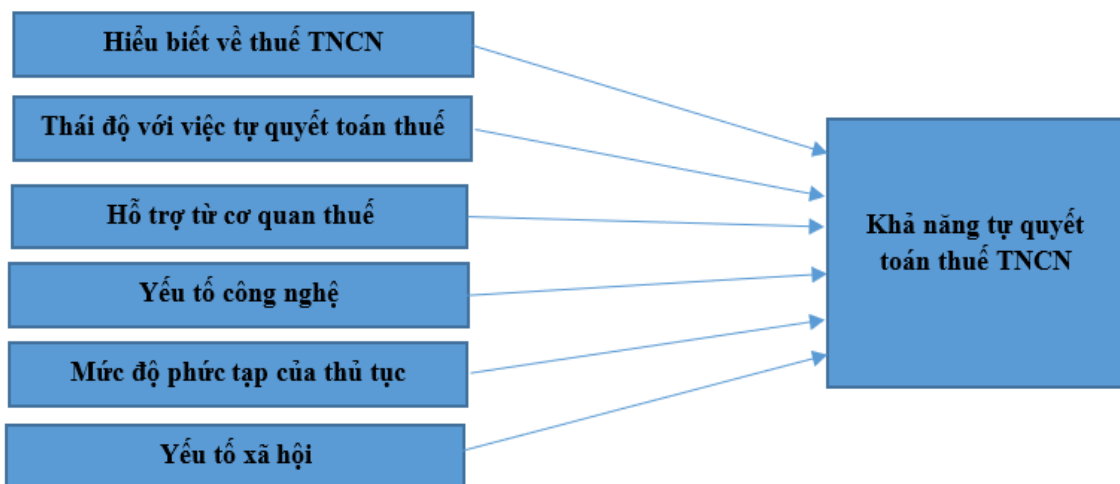
1. Hiểu biết về thuế TNCN (KN) – mức độ hiểu rõ quy định, quy trình, biểu mẫu và quyền lợi liên quan.
2. Thái độ với việc tự quyết toán thuế (TD) – cảm nhận tích cực hay tiêu cực đối với việc tự quyết toán.
3. Hỗ trợ từ cơ quan thuế (CQT) – sự kịp thời, hữu ích của dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn.
4. Yếu tố công nghệ (IT) – mức độ dễ sử dụng, ổn định và tiện lợi của hệ thống khai nộp thuế điện tử.
5. Mức độ phức tạp của thủ tục (TT) – cảm nhận về sự rườm rà, khó hiểu của quy trình quyết toán.
6. Yếu tố xã hội (XH) – ảnh hưởng từ người thân, đồng nghiệp, môi trường xã hội đến hành vi tự quyết toán.

Giả thuyết nghiên cứu:

- * Hiểu biết về thuế TNCN, Thái độ với việc tự quyết toán thuế, Hỗ trợ từ cơ quan thuế, Yếu tố công nghệ, Yếu tố xã hội: tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.

- * Mức độ phức tạp của thủ tục: tác động nghịch chiều đến khả năng tự quyết toán.

Mô hình nghiên cứu đề xuất:



4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thực trạng tình hình tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hà Nội đã đạt bước tiến lớn trong việc khuyến khích tự quyết toán thuế TNCN, đặc biệt với sự gia tăng mạnh mẽ của hồ sơ nộp qua mạng. Tuy nhiên, để xu hướng này phát triển bền vững, cần tiếp tục cải thiện hạ tầng công nghệ, giảm tính phức tạp của thủ tục và nâng cao kỹ năng số của người nộp thuế.

Năm 2024, Chi cục Thuế thành phố Hà Nội triển khai “tháng đồng hành với người nộp thuế”, áp dụng các biện pháp hỗ trợ như trực tuyến,

email, chatbot, e-Tax Mobile, cùng với truyền thông trên mạng xã hội để thúc đẩy nộp hồ sơ. Đây là một minh chứng rõ ràng cho nỗ lực cải thiện nhận thức, trải nghiệm và tiện ích sử dụng dịch vụ thuế điện tử. Chi cục thuế thành phố Hà Nội cho biết năm 2024 ghi nhận 114.034 hồ sơ quyết toán và hoàn thuế TNCN, tăng 20% so với năm 2023, trong đó 97,8% được nộp qua giao dịch điện tử – minh chứng rõ rệt cho hiệu quả của cải cách hành chính thuế và sự chuyển dịch sang môi trường số (An Nhiên, 2024).

Bước sang năm 2025, ngành Thuế triển khai quy trình hoàn thuế tự động, giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ từ nhiều ngày xuống trung bình 3

ngày làm việc, đồng thời tăng tính minh bạch và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế. Theo thông tin từ Cục thuế, tính đến tháng 5 năm 2025, cả nước đã xử lý hơn 270 nghìn hồ sơ hoàn thuế tự động, với tổng số tiền hoàn vượt 1.231 tỷ đồng (VOV2, 2024). Trong đó Hà Nội có số lượng hồ sơ hoàn thuế tự động cao thứ hai sau Thành phố Hồ Chí Minh với 78.974 hồ sơ tương ứng 360,5 tỷ đồng (Báo điện tử chính phủ, 2025).

Kết quả trên của Hà Nội không chỉ phản ánh sự thành công của cải cách hành chính thuế ở cấp địa phương, mà còn có thể trở thành mô hình tham khảo cho các tỉnh, thành khác trong việc nâng cao tỷ lệ tự quyết toán và hiệu quả phục vụ người nộp thuế.

Bên cạnh những thành tựu, việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân vẫn tồn tại những thách thức như: việc tổng hợp và kê khai thuế đối với cá nhân có nhiều nguồn thu nhập; nguy cơ nghẽn hệ thống vào cao điểm và nhu cầu hỗ trợ cá nhân chưa thành thạo công nghệ. Để xu hướng tích cực này bền vững, cần tiếp tục nâng cấp hạ tầng số, đơn giản hóa thủ tục, đa dạng hóa kênh hỗ trợ và tăng cường truyền thông về quyền lợi khi tự quyết toán thuế.

4.2 Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích thống kê mô tả

Nghiên cứu thu thập được 214 phiếu khảo sát hợp lệ từ cá nhân cư trú tại thành phố Hà Nội có thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN. Trong đó, nữ chiếm 62,6%, nam chiếm 37,4%. Về độ tuổi, nhóm 36-45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (43,9%), tiếp đến là nhóm 25-35 tuổi (27,6%). Xét về trình độ, 87,3% người khảo sát có trình độ đại học trở lên, thể hiện khả năng nhận thức tốt về chính sách thuế. Nhóm nhân viên văn phòng (35%) và giáo dục – đào tạo (33,6%) chiếm đa số, phản ánh đặc trưng cơ cấu nghề nghiệp tại Hà Nội. Về thu nhập, phần lớn người được hỏi có thu nhập từ 10-30 triệu đồng/tháng (68,2%), phù hợp với nhóm đối tượng có nghĩa vụ quyết toán thuế

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy thang đo được thực hiện bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát thuộc các thang đo nghiên cứu. Đồng thời, phân tích hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation) và giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến để xem xét khả năng đóng góp của từng biến quan sát vào thang đo. Kết quả tính toán cho toàn

bộ 27 biến quan sát (từ KN1 đến PT3) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha > 0,8, phản ánh độ tin cậy rất cao của thang đo (Hair và cộng sự, 2010). Điều này khẳng định rằng các biến quan sát trong bộ câu hỏi có tính nhất quán nội tại và phản ánh đồng nhất khái niệm cần đo lường.

Phân tích từng biến quan sát cho thấy: Hệ số tương quan biến-tổng (Item-Total Corr) của hầu hết biến > 0,6, cao hơn ngưỡng khuyến nghị 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994), chứng tỏ các biến đều có tương quan tốt với tổng điểm thang đo. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha khẳng định thang đo trong nghiên cứu có độ tin cậy rất cao. Không có biến quan sát nào cần loại bỏ dựa trên tiêu chí thống kê. Điều này đảm bảo cơ sở tin cậy để tiếp tục các bước phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong giai đoạn tiếp theo.

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến số	Nhân tố	Thang đo	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
Biến độc lập	Hiểu biết về thuế TNCN	KN1	0.800	0.915
		KN2	0.887	
		KN3	0.849	
		KN4	0.702	
	Thái độ với việc tự quyết toán thuế	TD1	0.761	0.829
		TD2	0.575	
		TD3	0.661	
		TD4	0.655	
	Hỗ trợ từ cơ quan thuế	CQT1	0.721	0.855
		CQT2	0.687	
		CQT3	0.697	
		CQT4	0.687	
	Yếu tố công nghệ	IT1	0.726	0.909
		IT2	0.830	
		IT3	0.816	
		IT4	0.820	
	Mức độ phức tạp của	TT1	0.693	0.891
		TT2	0.734	
		TT3	0.828	

Biến số	Nhân tố	Thang đo	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
	thủ tục	TT4	0.795	0.851
	Yếu tố xã hội	XH1	0.677	
		XH2	0.764	
		XH3	0.675	
		XH4	0.648	
Biến phụ thuộc	Khả năng tự quyết toán thuế	PT1	0.865	0.924
		PT2	0.849	
		PT3	0.821	

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập chỉ số KMO là 0.898 và hệ số sig <0.05 cho thấy mức độ lấy mẫu rất tốt và dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố; Tổng phương sai trích là 75.727% > 50% cho thấy 6 yếu tố phản ánh được 75.727 % sự biến thiên của các biến quan sát theo dữ liệu ban đầu, mô hình EFA là phù hợp.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Nhân tố	Điểm dừng phương sai trích	Tổng phương sai trích	KMO	Sig.
1	39.770	3.485	0.898	0.000
2	53.865	3.102		
3	60.508	3.089		
4	66.720	2.993		
5	72.096	2.827		
6	75.727	2.678		

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả chạy ma trận xoay lần 1 biến TD2 được xác định là biến xấu. Tác giả loại biến xấu chạy ma trận xoay lần 2 kết quả các biến độc lập hội tụ ở 6 nhóm:

Bảng 3. Kết quả chạy ma trận xoay trong phân tích EFA cho biến độc lập

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
KN1	0.820					
KN2	0.874					
KN3	0.845					
KN4	0.728					
TD1						0.727
TD3						0.677
TD4						0.806
CQT1					0.798	
CQT2					0.658	
CQT3					0.789	
CQT4					0.620	
IT1		0.654				
IT2		0.797				
IT3		0.779				
IT4		0.771				
TT1			0.832			
TT2			0.829			
TT3			0.903			
TT4			0.886			
XH1				0.734		
XH2				0.850		
XH3				0.775		
XH4				0.690		

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc: Thang đo khả năng tự quyết toán gồm 3 biến quan sát kết quả phân tích cho thấy Hệ số KMO là 0.758 > 0.5, hệ số sig <0.05; Phương sai trích cho 1 yếu tố là 86.85% > 50% và ma trận xoay hội tụ cả 3 biến quan sát tại một yếu tố là đạt yêu cầu.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Các nhân tố	Điểm dừng phương sai trích	Tổng phương sai trích	KMO	Sig.
PT1	2.606	86.855	0.758	0
PT2	0.231	7.708		
PT3	0.163	5.437		

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Bảng 5. Kết quả chạy ma trận xoay trong phân tích EFA cho biến phụ thuộc

	Component
	1
PT1	0.942
PT2	0.935
PT3	0.919

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích tương quan Pearson:

Kết quả phân tích hệ số tương quan pearson đều có giá trị lớn hơn 0 và nhỏ hơn 0.85 cho thấy mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Giá trị sig < 0.05 nên hệ số tương quan pearson có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Kết quả phân tích tương quan Pearson**Correlations**

		PT	KN	TD	CQT	IT	TT	XH
PT	Pearson Correlation	1	0.712**	0.578**	0.671**	0.733**	-0.146*	0.604**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000	0.033	0.000
KN	Pearson Correlation	0.712**	1	0.491**	0.534**	0.567**	-0.159*	0.441**
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.000	0.020	0.000
TD	Pearson Correlation	0.578**	0.491**	1	0.520**	0.673**	0.076	0.466**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		0.000	0.000	0.269	0.000
CQT	Pearson Correlation	0.671**	0.534**	0.520**	1	0.643**	0.063	0.556**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000	0.355	0.000
IT	Pearson Correlation	0.733**	0.567**	0.673**	0.643**	1	-0.007	0.537**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000		0.915	0.000
TT	Pearson Correlation	-0.146*	-0.159*	0.076	0.063	-0.007	1	0.151*
	Sig. (2-tailed)	0.033	0.020	0.269	0.355	0.915		0.027
XH	Pearson Correlation	0.604**	0.441**	0.466**	0.556**	0.537**	0.151*	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.027	

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Kết quả chạy R^2 và R^2 hiệu chỉnh cho thấy R hiệu chỉnh là 0.725 nghĩa là cứ 72.5% sự biến thiên của khả năng tự quyết toán thuế TNCN được giải thích bằng sự biến thiên của 6 nhân tố độc lập còn lại là do sai số ngẫu nhiên hoặc các biến bên ngoài mô hình gây ra.

Trong bảng ANOVA giá trị của kiểm định F sig nhỏ hơn 0.05 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính này có thể suy rộng và áp dụng đối với tổng thể.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất sử dụng hệ số Durbin – Watson (DW). Kết quả phân tích cho thấy hệ số DW = 1.863 nằm trong khoảng từ 1.5 đến 2.5 sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Giá trị sig của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy. Kết quả phân tích tại bảng Coefficients cho thấy có 6 biến độc lập tiến hành kiểm định t thì có 5 biến là KN, CQT, IT, TT và XH cho giá trị sig ≤ 0.05 , 5 biến này có ý nghĩa thống kê giải thích cho biến phụ thuộc,

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

biến TD cho giá trị sig >0.05 không có ý nghĩa thống kê. Có 5 biến độc lập cho giá trị beta dương tức là có ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc, xét về mức độ ảnh hưởng thì yếu tố hiểu biết về thuế TNCN (KN) có ảnh hưởng mạnh nhất (Beta = 0,310), tiếp theo là yếu tố công nghệ (IT) (Beta = 0,295), yếu tố xã hội (XH) (Beta = 0,205) và sự hỗ trợ từ cơ quan thuế (CQT) (Beta = 0,186). Biến Thái độ (TD) có hệ số Beta = 0,045 và giá trị

sig > 0,05 nên không có ý nghĩa thống kê. Riêng biến Thủ tục hành chính (TT) có tác động nghịch chiều (Beta = -0,140).

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến dùng Hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả phân tích trong bảng Coefficients tất cả hệ số VIF của 6 nhân tố đều < 2.6 giao động từ 1.117 đến 2.542 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Nhân tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	1/VIF	VIF
	B	Độ lệch chuẩn	Beta				
Hệ số chặn	-0.735	0.257		-2.865	0.005		
KN	0.337	0.052	0.310	6.520	0.000	0.569	1.757
TD	0.060	0.067	0.045	0.901	0.369	0.510	1.961
CQT	0.250	0.069	0.186	3.644	0.000	0.493	2.029
IT	0.366	0.071	0.295	5.158	0.000	0.393	2.542
TT	-0.163	0.044	-0.140	-3.700	0.000	0.895	1.117
XH	0.268	0.061	0.205	4.422	0.000	0.598	1.672
R Square		0.733	F Change		94.794	Durbin-Watson	
Adjusted R Square		0.725	Sig. F Change		0.000	1.863	

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi quy với 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc

Phương trình hồi quy: $PT = 0.310 \cdot KN + 0.045 \cdot TD + 0.186 \cdot CQT + 0.295 \cdot IT - 0.140 \cdot TT + 0.205 \cdot XH$

Kiểm định giả thuyết ban đầu:

Giả thuyết	Kết quả
<i>Giả thuyết H1:</i> Hiểu biết về thuế TNCN (KN) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H2:</i> Thái độ với việc tự quyết toán thuế (TD) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Bác bỏ (Do sig>0.05)
<i>Giả thuyết H3:</i> Hỗ trợ từ cơ quan thuế (CQT) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H4:</i> Yếu tố công nghệ (IT) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H5:</i> Mức độ phức tạp của thủ tục (TT) tác động nghịch chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
<i>Giả thuyết H6:</i> Yếu tố xã hội (XH) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận

Nguồn: Phân tích của tác giả

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo sử dụng trong mô hình đạt độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8, chứng tỏ các

biến quan sát có tính nhất quán nội tại và phù hợp cho các phân tích tiếp theo. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã rút trích được 6 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc, với chỉ số KMO đạt

mức rất tốt và tổng phương sai trích trên 70%, khẳng định mô hình có giá trị giải thích đáng tin cậy. Phân tích tương quan Pearson cho thấy hầu hết các biến độc lập đều có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với khả năng tự quyết toán thuế, ngoại trừ biến “Thái độ cá nhân” có mức tác động yếu và chưa thực sự ổn định. Đặc biệt, thủ tục hành chính thể hiện mối quan hệ nghịch chiều, phản ánh đúng thực tế khi sự phức tạp và rườm rà của quy trình vẫn là rào cản lớn đối với người nộp thuế.

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến chỉ ra rằng mô hình nghiên cứu giải thích được 72,5% sự biến thiên của khả năng tự quyết toán thuế, cho thấy mức độ phù hợp cao. Trong đó, yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất là mức độ hiểu biết về thuế, tiếp đến là sự hỗ trợ của công nghệ, yếu tố xã hội và sự hỗ trợ từ cơ quan thuế. Ngược lại, thủ tục hành chính tác động tiêu cực, còn thái độ cá nhân không có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này phù hợp với nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước trước.

Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hiểu biết về thuế TNCN là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tự quyết toán của người nộp thuế, phù hợp với kết luận của Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2024) tại Đồng Nai, khi tác giả cũng khẳng định yếu tố nhận thức và quy trình là nhân tố quyết định hành vi chủ động kê khai thuế. Tuy nhiên, nghiên cứu tại Hà Nội cho thấy yếu tố công nghệ (IT) có tác động mạnh thứ hai, trong khi ở các địa phương khác yếu tố này chưa thực sự nổi bật. Sự khác biệt này phản ánh bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ tại Hà Nội, nơi hạ tầng công nghệ thuế điện tử, eTax Mobile và các nền tảng hỗ trợ trực tuyến được triển khai rộng rãi, giúp giảm đáng kể rào cản kỹ thuật khi tự quyết toán thuế.

So với các nghiên cứu quốc tế, kết quả của nghiên cứu có điểm tương đồng với Ern Chen Loo, McKerchar & Hansford (2009) tại Malaysia, khi nhận thức và hỗ trợ từ cơ quan thuế là các yếu tố thúc đẩy tuân thủ thuế. Tuy nhiên, khác với nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu tại Hà Nội cho thấy thái độ đối với tự quyết toán thuế không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân có thể do người nộp thuế ở Việt Nam vẫn phụ thuộc vào cơ quan chi trả thu nhập hoặc dịch vụ hỗ trợ khai thuế, quyết toán thuế thuê ngoài nên thái độ tích cực chưa thúc đẩy hành vi tự quyết toán. Ngoài ra, yếu tố thủ tục hành chính (TT) có tác động nghịch chiều, tương tự kết

quả nghiên cứu của Lê Thị Huyền Trâm và cộng sự (2023) tại Cần Thơ, cho thấy tính phức tạp của thủ tục vẫn là rào cản chung. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò then chốt của kiến thức thuế và công nghệ, đồng thời phản ánh đặc thù của Hà Nội – nơi quá trình số hóa ngành thuế diễn ra nhanh nhưng vẫn đòi hỏi đơn giản hóa thủ tục và tăng cường hỗ trợ cá nhân để nâng cao năng lực tự quyết toán thuế.

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hiểu biết về pháp luật thuế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tự quyết toán của người nộp thuế. Do đó, trước hết cần tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến chính sách thuế thông qua nhiều kênh khác nhau như website, mạng xã hội, báo chí, hội thảo, cũng như xây dựng tài liệu hướng dẫn đơn giản, trực quan dưới dạng video clip, infographic hay cẩm nang điện tử. Các chương trình tập huấn định kỳ nên được tổ chức, đặc biệt hướng tới nhóm đối tượng có nhiều nguồn thu nhập hoặc còn hạn chế kiến thức về pháp luật thuế, nhằm giúp họ nắm bắt đầy đủ quy định và nâng cao khả năng thực hành. Đối với các tổ chức chi trả thu nhập cần đẩy mạnh tập huấn, tuyên truyền thông qua các buổi hội thảo, seminar, sinh hoạt định kỳ để tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế là cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức rõ về pháp luật thuế TNCN. Bên cạnh đó, công nghệ thông tin đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi tự quyết toán. Cơ quan thuế cần tiếp tục nâng cấp các nền tảng điện tử như cổng thông tin thuế trực tuyến, ứng dụng eTax Mobile hay chatbot hỗ trợ tự động, đồng thời triển khai hệ thống tích hợp dữ liệu từ cơ quan chi trả thu nhập để người nộp thuế có sẵn thông tin khi kê khai. Hệ thống cần được thiết kế thân thiện, dễ sử dụng và vận hành ổn định, nhất là vào thời gian cao điểm, nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế. Một vấn đề khác cần giải quyết là thủ tục hành chính vốn được đánh giá là phức tạp và rườm rà, làm giảm động lực tự quyết toán. Việc rà soát, cắt giảm biểu mẫu trùng lặp, loại bỏ quy trình không cần thiết và áp dụng cơ chế “một cửa điện tử” sẽ giúp đơn giản hóa đáng kể quy trình. Song song đó, việc minh bạch hóa quy trình xử lý hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tiến tới tự động hóa các khâu hoàn thuế sẽ tạo thêm niềm tin và khuyến khích

người nộp thuế chủ động tham gia.

Ngoài ra, dịch vụ hỗ trợ từ cơ quan thuế cũng cần được củng cố và đa dạng hóa. Việc mở rộng các kênh hỗ trợ trực tuyến và trực tiếp, phát triển hệ thống trợ lý ảo trả lời nhanh các tình huống thường gặp, hay thiết lập cơ chế phản hồi và đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến sẽ góp phần nâng cao trải nghiệm của người nộp thuế. Bên cạnh đó, tác động xã hội cũng đóng vai trò quan trọng khi hành vi tự quyết toán được lan tỏa thông qua cộng đồng. Do đó, cần xây dựng mạng lưới người nộp thuế tích cực chia sẻ kinh nghiệm, khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức chi trả thu nhập phối hợp hỗ trợ người lao động, đồng thời truyền thông rộng rãi những tấm gương và câu chuyện điển hình để tạo hiệu ứng lan tỏa trong xã hội.

Nghiên cứu hiện tại còn tồn tại một số hạn chế cần được mở rộng trong các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, mẫu khảo sát được lựa chọn phi xác suất và mới chỉ giới hạn tại Hà Nội, chưa phản ánh đầy đủ cơ cấu tổng thể của người nộp thuế cá nhân trên toàn quốc. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần được mở rộng phạm vi khảo sát ra nhiều địa phương khác nhau để so sánh hành vi tự quyết toán giữa các nhóm dân cư có bối cảnh kinh tế - xã hội khác biệt. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu tập trung

vào các biến định lượng, bỏ qua việc phân tích sâu các yếu tố định tính mang tính hành vi và xã hội, như văn hóa tổ chức doanh nghiệp, năng lực đổi mới sáng tạo, hoặc tác động của truyền thông. Những yếu tố này chưa được xem xét dưới vai trò biến trung gian hoặc biến điều tiết trong mô hình. Vì vậy, các nghiên cứu sắp tới nên khai thác triệt để các yếu tố tâm lý - xã hội. Đồng thời, cần ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các mối quan hệ trung gian, điều tiết giữa nhận thức, công nghệ và hành vi tuân thủ thuế. Hướng tiếp cận này không chỉ giúp mở rộng giá trị khái quát của khung lý thuyết mà còn đóng góp thiết thực vào việc hoàn thiện chính sách và chiến lược chuyển đổi số trong quản lý thuế tại Việt Nam.

Tóm lại, việc nâng cao năng lực tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa ba trụ cột chính: cải thiện kiến thức và nhận thức của người nộp thuế; phát triển hạ tầng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; tăng cường hỗ trợ cũng như tận dụng yếu tố xã hội. Những giải pháp này không chỉ giúp người dân thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thuận tiện hơn, mà còn góp phần xây dựng môi trường thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả, phù hợp với xu thế cải cách và chuyển đổi số hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Diep, N. T. N. & Thinh, N. Q. (2021). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế tại Chi cục thuế quận 3 TP HCM*. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2025 từ <https://tapchicongthuong.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-viec-tuan-thu-thue-thu-nhap-ca-nhan-cua-nguoi-nop-thue-thu-nhap-ca-nhan-tai-chi-cuc-thue-quan-3-80326.htm#:~:text=K%E1%BA%BF%20th%E1%BB%ABa%20nhi%E1%BB%81u%20k%E1%BA%BF%20qu%E1%BA%A3,chi%20ph%C3%AD%20tu%C3%A2n%20th%E1%BB%A7%20thu%E1%BA%BF>.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
- Hoang, N. B. (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân: Nghiên cứu trường hợp thuế cơ sở 11, Tp. HCM. Tạp Chí Khoa học Đại học Vạn*
- Hien*, 5(4), 13–25. DOI: 10.58810/vhujs.5.4.2 017.5417.
- Loo, E. C., McKerchar, M., & Hansford, A. (2009). Understanding the compliance behaviour of Malaysian individual taxpayers using a mixed method approach. *Journal of the Australasian Tax Teachers Association*, 4(1), 181-202.
- Ngoc, N. T. H. (2024). *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế tại Đồng Nai*. Truy cập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ <https://kinhtevadubao.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-kha-nang-tu-quet-toan-thue-thu-nhap-ca-nhan-tai-dong-nai-30600.html>.
- Nhien, A. (2024). *Hà Nội tiếp nhận hơn 114.000 hồ sơ quyết toán thuế, hoàn thuế TNCN*. Truy cập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/ha-noi-tiep-nhan-hon-114000-ho-so-quet-toan-thue>

- hoan-thue-tncn-d48446.html
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Quốc hội. (2007). *Luat so 04/2007/QH12 ngay 21 thang 11 nam 2007 Luat thue thu nhap ca nhan*.
- Thao, N. T P. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế tại Quang Ngãi. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 9(02), 23-31.
- Tram, L. T. H., Kiem, N. T. & Khoi, N. H. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*. <https://dlib.hvtc.edu.vn/handle/AOF/21896>
- VOV2. (2024). *Hon 270 nghìn hộ số được hoàn thuế thu nhập cá nhân từ đông*. Truy cập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ <https://vov2.vov.vn/phap-luat/hon-270-nghin-ho-so-duoc-hoan-thue-thu-nhap-ca-nhan-tu-dong-53002.vov2>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2–24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>.
- Latuamury, S. E., & Usemahu, R. H. (2023). Understanding of income tax by individual taxpayers employees. *International Journal of Multiscience*, 3(4), 135–139.
- Bao Diên tu Chính phủ. (2025). *Số hóa quy trình hoàn thuế TNCN: Cu hích cải cách ngành Thuế*. Truy cập ngày 01 tháng 9 năm 2025 từ <https://baochinhphu.vn/so-hoa-quy-trinh-hoan-thue-tncn-cu-hich-cai-cach-nganh-thue-102250714230146539.htm>

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ, TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thị Thùy

Trường Đại học Thành Đô

Email: ttthuy@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 11/9/2025; Ngày phản biện: 4/11/2025; Ngày tác giả sửa: 13/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 22/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.288>

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính (phỏng vấn chuyên gia, cán bộ thuế, người nộp thuế) và định lượng (khảo sát 214 đối tượng, xử lý dữ liệu bằng SPSS 20. Các bước xử lý bao gồm kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính). Nghiên cứu đã xác định được sáu nhân tố tác động đến khả năng tự quyết toán thuế. Trong sáu biến độc lập, có năm biến có ý nghĩa thống kê ($\text{sig} \leq 0,05$) gồm: hiểu biết về thuế thu nhập cá nhân, yếu tố công nghệ, yếu tố xã hội, hỗ trợ từ cơ quan thuế và mức độ phức tạp của thủ tục. Riêng biến thái độ của người nộp thuế ($\text{sig} > 0,05$) không có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tự quyết toán của người nộp thuế gồm: đẩy mạnh tuyên truyền, đơn giản hóa thủ tục, mở rộng nền tảng thuế điện tử và cá nhân hóa dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế.

Từ khóa: Quyết toán thuế; Thuế điện tử; Thuế thu nhập cá nhân; Tuân thủ thuế.